

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN – VINACOMIN
VINACOMIN -
COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness**

Số: 1181 /CLM-TCHC
V/v: Công bố Báo cáo tình hình quản trị công ty 6
tháng đầu năm 2026
*On Disclosure of Report on Corporate Governance
first 6 months of 2026*

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 30th, 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Respectfully to: Hanoi Stock Exchange

Tên Công ty : Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
Organization name Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company
Mã chứng khoán : CLM
Stock code
Địa chỉ : Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội
Address No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi
Điện thoại : 024 39 424 634 Fax: 024 39 422 350
Tel
Email : coalimex@fpt.vn
Website : www.coalimex.vn

Loại thông tin công bố/*Information disclosure type*: ☐ 24h ☐ Yêu cầu/On demand
☐ Bất thường/Extraordinary
☒ Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tình hình quản trị công ty

Content of information disclosure: Report on Corporate Governance

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin trân trọng Công bố báo cáo tình hình quản trị công ty 6 tháng đầu năm 2026.

Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company respectfully announce the Report on Corporate Governance in the first 6 months of 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn: <https://coalimex.vn/>

*This information was published on the Company's website on July 30th 2026, as in the link:
<https://coalimex.vn/>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and accurate and we bear the full responsibility to the law for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/Attach:

Báo cáo tình hình quản trị công ty 6 tháng đầu năm 2026

Report on Corporate Governance in the first 6 months of 2026

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above.
- HĐQT, BKS (b/c)/ BOD, Supervisory Board (for report)
- PGĐ Cty/Deputy Director
- Lưu/Archives: VT/Clerical Office, TCHC/Organization&Administration Dept., Tky Ct/Secretary

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DIRECTOR



Phạm Minh

Số/No.: 1180/BC-CLM

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 30th, 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026/ FIRST 6 MONTHS OF 2026**

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

- Tên công ty niêm yết/*Name of company*: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU THAN – VINACOMIN/VINACOMIN – COAL IMPORT EXPORT JOINT
STOCK COMPANY**
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of head office*: Số 47 Quang Trung – Phường Cửa Nam
- Hà Nội/ *No.47 Quang Trung – Cua Nam Ward - Hanoi*
- Điện thoại/*Telephone*: 024.39424634 Fax: 024.39422350
Email: coalimex@fpt.vn
- Vốn điều lệ/*Charter capital*: 19.000.000.000 đồng/*110,000,000,000 Dong (Bằng
chữ: Một trăm mười tỷ đồng/In words: One hundred ten billion VND)*
- Mã chứng khoán/*Stock symbol*: CLM
- Mô hình quản trị Công ty/*Governance model*: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản
trị, Ban kiểm soát và Giám đốc/*General Meeting of Shareholders (GMS), Board of
Directors (BOD), Board of Supervisors (BOS) and Director.*
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ/*The implementation of internal audit*:
Đã thực hiện/*Implemented*

Đã ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ, kế hoạch kiểm toán nội bộ; bổ trí người phụ
trách kiểm toán nội bộ để tổ chức thực hiện công tác kiểm toán của Công ty theo
quy định.

*The Internal Audit Regulations and Internal Audit Plan have been issued; an
internal audit officer has been appointed to organize and implement the company's
audit activities in accordance with regulations.*

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/*Activities of the GMS*

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/ *Information on meetings, Resolutions/Decisions of the GMS (including the Resolutions of the GMS approved in the form of collecting shareholders' written comments)*

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/ Decision</i> No.	Ngày Date	Nội dung Content
1	01/NQ- ĐHĐCĐ	24/04/2026	1. Thông qua BCTC năm 2025 đã được kiểm toán/<i>Approve the audited 2025 Financial Statements presented in the 2025 Financial Report. Detailed content is attached to this Resolution.</i> 2. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025/<i>Approve the 2025 Profit Distribution Plan</i> 3. Thông qua mức cổ tức thanh toán cho các cổ đông năm 2025/<i>Approve the 2025 dividend payment ratio to shareholders</i> 4. Thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ từ 110 tỷ đồng lên 144,65 tỷ đồng bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 31,5% vốn điều lệ)/<i>Approve the policy to increase the Company's charter capital from VND 110 billion to VND 144.65 billion through a stock dividend issuance, equivalent to 31.5% of the existing charter capital.</i> 5. Thông qua Báo cáo về thù lao HĐQT, BKS năm 2025 và kế hoạch chi trả năm 2026/<i>Approve the Report on Remuneration for the Board of Directors (BOD) and the Supervisory Board (SB) for 2025 and the payment plan for 2026</i> 6. Thông qua Báo cáo của Giám đốc về điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2025, kết quả SXKD năm 2025 và kế hoạch SXKD năm

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/ Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>
			2026, chủ trương nghiên cứu đầu tư theo đề xuất của Hội đồng quản trị/<i>Approve the Director's Report on adjustment of 2025 production and business plan, 2025 production and business results, the 2026 production and business plan, and investment research policies as proposed by the BOD</i> 7. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về hoạt động của Hội đồng quản trị/<i>Approve the Report of the Board of Directors on the activities of the BOD</i> 8. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát/<i>Approve the Supervisory Board's Report</i> 9. Thông qua danh sách các đơn vị kiểm toán độc lập để ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong ba đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính Công ty năm 2025 như Tờ trình của Ban Kiểm soát/<i>Approve the list of independent auditing firms and authorize the BOD to select one of the following three firms for the 2025 Financial Statements audit, as proposed by the Supervisory Board.</i> 10. Chấp thuận và giao cho HĐQT giám sát, Giám đốc Công ty ký kết và thực hiện/<i>Approve and assign the BOD to supervise, and the Director to sign and execute:</i> - Các giao dịch, hợp đồng hoặc nhóm giao dịch, hợp đồng của Công ty với người có liên quan của Công ty (TKV, Công ty con của TKV, các doanh nghiệp Chủ tịch HĐQT, Trưởng ban

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/ Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>
			Kiểm soát Coalimex là người nội bộ của các doanh nghiệp này) trong trường hợp: (i) Hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc (ii) Giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong BCTC gần nhất, bao gồm nhưng không hạn chế các giao dịch được nêu tại Phụ lục 1 đính kèm Tờ trình 09/TTr-HĐQT ngày 31/3/2026/ <i>Transactions and contracts (or groups thereof) between the Company and related parties (Vinacomin, Vinacomin's subsidiaries, or enterprises where the Chairman of the BOD or the Head of the SB of Coalimex holds internal positions) in cases where: (i) The contract/transaction value is 35% or more, or (ii) Transactions lead to a total value within 12 months from the first transaction representing 35% or more of the Company's total asset value as per the latest financial statements. This includes, but is not limited to, the transactions specified in Appendix 1 attached to Submission No. 09/TTr-HĐQT dated March 31, 2026.</i> - Các hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên Báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với TKV hoặc người có liên quan của TKV/<i>Contracts/transactions regarding loans or asset sales value at more than 10% of the total asset value as per the latest financial statements between the Company and Vinacomin or Vinacomin's related parties.</i>

II. Hội đồng quản trị/BOD (Báo cáo 6 tháng đầu năm 2026/The report for the first 6 months of 2026):

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/Information about the members of the BOD:

Stt No.	Thành viên HĐQT BOD members	Chức vụ/ Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành) (Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors)	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên HĐQT The date becoming/ceasing to be BOD member	
			Ngày bổ nhiệm Date of appointment	Ngày miễn nhiệm Date of dismissal
1	Ông Bùi Văn Tuấn Mr. Bui Van Tuan	Chủ tịch Chairman	25/09/2023	
2	Ông Phạm Minh Mr. Pham Minh	Thành viên Member	01/9/2016	
3	Ông Nguyễn Mạnh Điệp Mr. Nguyen Manh Diep	Thành viên Member	24/04/2020	
4	Ông Trần Xuân Hòa Mr. Tran Xuan Hoa	Thành viên độc lập Independent Member	01/12/2022	
5	Ông Ngô Văn Ca Mr. Ngo Van Ca	Thành viên Member	28/04/2025	

2. Các cuộc họp HĐQT/Meetings of the BOD:

Stt No.	Thành viên HĐQT BOD members	Số buổi họp HĐQT tham dự Number of meetings attended by BOD	Tỷ lệ tham dự họp Attendance rate	Lý do không tham dự họp Reason for absence
1	Ông Bùi Văn Tuấn Mr. Bui Van Tuan	13	100%	
2	Ông Phạm Minh Mr. Pham Minh	13	100%	
3	Ông Nguyễn Mạnh Điệp Mr. Nguyen Manh Diep	13	100%	
4	Ông Trần Xuân Hòa Mr. Tran Xuan Hoa	13	100%	
5	Ông Ngô Văn Ca Mr. Ngo Van Ca	13	100%	

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/*Supervising the Board of Management by the BOD:*

Căn cứ Điều lệ, Quy chế quản trị Công ty để thực hiện giám sát hoạt động của Ban giám đốc Công ty. Công tác giám sát của HĐQT thông qua các cuộc họp của HĐQT, hoặc hoạt động của kiểm toán nội bộ, hoặc HĐQT xem xét, giám sát các báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh, BCTC năm 2025 và 06 tháng đầu năm 2026./ *Based on the Company's Charter and Corporate Governance Regulations, the BOD's supervision of the Board of Management was carried out through the Board's meetings, internal audit activities, or the Board reviewed and supervised the production and business activity reports, as well as financial statements for 2025 and first 6 months of 2026.*

Giám đốc Công ty đã tổ chức thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Có các đề xuất kịp thời để HĐQT đưa ra các định hướng và quyết định phù hợp trong việc chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Thực hiện đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty trong việc ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế./*The Company's Director has fully and seriously organized the implementation of regulations, resolutions, and decisions of the Board of Directors, managed the Company's production and business operations; provided timely proposals for the Board of Directors to offer appropriate directions and decisions in guiding the Company's production and business activities; and complied with the laws and the Company's Charter in signing and executing economic contracts.*

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*Activities of the BOD' subcommittees*

Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban. Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho các thành viên để giám sát, thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT/*The Board of Directors does not establish subcommittees. The activities of the Board of Directors are specifically assigned to members to supervise and evaluate the matters within the Board's authority.*

5. Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT (Báo cáo 6 tháng đầu năm 2026)/*Resolutions/Decisions of the Board of Directors (The report for the first 6 months of 2026):*

STT No	NQ Resolution No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
1	01/NQ-HĐQT	15/01/2026	1. Phê duyệt KH SXKD Quý I và Năm 2026; 2. Chương trình hoạt động của HĐQT 2026; 3. Thông qua QC khoán QT chi phí và QC phòng ngừa rủi ro của Công ty; 4. Phê duyệt hạn mức vay vốn ngắn hạn năm 2026 <i>1. Approve the production and business plans for Q1 and 2026; 2. Approve the BOD's 2026 work program; 3. Approve the Company's Cost Allocation and Cost Management Regulation and Risk Management and Prevention Regulation; 4. Approve the 2026 short-term borrowing limit.</i>	100%
2	02/NQ-HĐQT	24/2/2026	Triển khai các dự án trong kế hoạch đầu tư năm 2026 <i>Implement the projects under the 2026 investment plan.</i>	100%
3	03/NQ-HĐQT	5/3/2026	Phê duyệt kế hoạch định mức tín dụng ngắn hạn bình quân và một số hệ số tài chính năm 2026 <i>Approve the 2026 plan for average short-term credit limits and certain financial ratios.</i>	100%
4	04/NQ-HĐQT	11/3/2026	Thống nhất chủ trương đề bà Lê Thị Thu Trang - PGĐ nhận công tác tại TKV <i>Approve in principle the transfer of Ms. Le Thi Thu Trang, Deputy Director, to Vinacomin.</i>	100%
5	05/NQ-HĐQT	12/3/2026	Cử đại diện tham gia đoàn công tác của TKV tại Indonexia <i>Appoint a representative to join Vinacomin's business trip to Indonesia.</i>	100%
6	06/NQ-HĐQT	24/3/2026	Kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ 2026 <i>Approve the plan to organize the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.</i>	100%
7	07/NQ-HĐQT		1. Phê duyệt Kết quả SXKD Quý I và kế hoạch quý II/2026; 2. Ban hành Quy chế quản lý xuất cảnh của Công ty; 3. Thống nhất chủ trương bổ nhiệm lại cán bộ (Ông: Ngô Văn Ca - GĐCNHN) 4. Thôi chức danh PGĐ công ty với bà Lê Thị Thu Trang <i>1. Approve the Q1 production and business results and the Q2/2026 plan; 2. Issue the Company's Overseas Travel Management Regulation; 3. Approve in principle the reappointment of Mr. Ngo Van Ca, Director of the Hanoi Branch; 4. Relieve Ms. Le Thi Thu Trang from the position of Deputy Director of the Company.</i>	100%

STT No	NQ Resolution No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
8	08/NQ-HĐQT	30/3/2026	Phê duyệt Quỹ tiền lương công ty và CBQL năm 2025 <i>Approve the 2025 salary fund for the Company and its management personnel.</i>	100%
9	09/NQ-HĐQT	7/4/2026	Bổ nhiệm lại cán bộ <i>Reappoint managerial personnel.</i>	100%
10	10/NQ-HĐQT	15/4/2026	Công tác cán bộ <i>Personnel matters.</i>	100%
11	11/NQ-HĐQT	28/4/2026	1. Rà soát quy hoạch cán bộ lãnh đạo 2025 - 2030 (sau rà soát, bổ sung) 2. Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty năm 2026 3. Sử dụng hệ thống thang lương, bảng lương của TKV. 4. Bổ nhiệm cán bộ <i>1. Review the 2025-2030 leadership succession plan (after review and supplementation); 2. Select the independent audit firm to audit the Company's 2026 financial statements; 3. Adopt Vinacomin's salary scale and payroll system; 4. Appoint managerial personnel.</i>	100%
12	12/NQ-HĐQT	6/5/2026	1. Chi thưởng Ban QLĐH năm 2025 của Công ty 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng Quỹ KTPL năm 2026 <i>1. Pay the 2025 bonus to the Company's Executive Management Board; 2. Approve the 2026 plan for use of the Reward and Welfare Fund.</i>	100%
13	13/NQ-HĐQT	8/5/2026	Tăng cường chăm lo sức khỏe người lao động, đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động trong Tháng Công nhân và Tháng hành động về An toàn, vệ sinh lao động năm 2026 <i>Strengthen employee healthcare and ensure occupational safety and hygiene during Workers' Month and the 2026 Action Month for Occupational Safety and Hygiene.</i>	100%
14	15/NQ- HĐQT	28/5/2026	Sửa chữa trụ sở công ty và chủ trương thuê văn phòng làm việc <i>Repair the Company's head office and approve in principle the lease of office premises.</i>	100%

STT No	NQ Resolution No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
15	14/NQ-HĐQT	28/5/2026	Bổ nhiệm lại cán bộ <i>Reappoint managerial personnel.</i>	100%

III. Ban kiểm soát (Báo cáo 6 tháng đầu năm 2026)/ *Board of Supervisors (The report for the first 6 months of 2026):*

1. Thông tin về thành viên BKS/ *Information about members of Board of Supervisors:*

Stt No.	Thành viên BKS <i>Members of Board of Supervisors</i>	Chức vụ <i>Position</i>	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS <i>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Supervisors</i>		Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>
			Ngày bổ nhiệm <i>Date of appointment</i>	Ngày miễn nhiệm <i>Date of dismissal</i>	
1	Bà Nguyễn Thị Lan Anh <i>Mrs. Nguyen Thi Lan Anh</i>	Trưởng ban <i>Head of Board of Supervisors</i>	22/04/2016		Cử nhân kinh tế <i>Bachelor of Economics</i>
2	Bà Bùi Thị Minh Thư <i>Mrs. Bui Thi Minh Thu</i>	Thành viên <i>Supervisor</i>	26/03/2010		Cử nhân luật <i>Bachelor of Laws</i>
3	Ông Vũ Ngọc Minh <i>Mr. Vu Ngoc Minh</i>	Thành viên <i>Supervisor</i>	28/4/2025		Cử nhân kinh tế <i>Bachelor of Economics</i>

2. Cuộc họp của BKS/Meetings of Board of Supervisors:

Stt No.	Thành viên BKS <i>Member of Board of Supervisors</i>	Số buổi họp BKS tham dự <i>Number of meeting attended</i>	Tỷ lệ tham dự họp <i>Attendance rate</i>	Tỷ lệ biểu quyết <i>Voting rate</i>	Lý do không tham dự họp <i>Reasons for absence</i>
1	Bà Nguyễn Thị Lan Anh <i>Mrs. Nguyen Thi Lan Anh</i>	3	100%	100%	0
2	Bà Bùi Thị Minh Thu <i>Mrs. Bui Thi Minh Thu</i>	3	100%	100%	0
3	Ông Vũ Ngọc Minh <i>Mr. Vu Ngoc Minh</i>	3	100%	100%	0

3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/Supervising Board of Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisors:

Căn cứ Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động của BKS Công ty, thông qua các hoạt động tham dự các kỳ họp, làm việc trực tiếp, kiểm tra hồ sơ, tài liệu, BKS đã thực hiện nhiệm vụ giám sát HĐQT, Giám đốc Công ty trong quá trình tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể/*Based on the Company's Charter, Internal Governance Regulations, and the Operating Regulations of the Board of Supervisors, through activities such as attending meetings, conducting direct work, and reviewing records and documents, the Board of Supervisors has carried out the duties of supervising the Board of Directors and Director in managing and operating the Company's business activities, specifically:*

- Ban kiểm soát giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty trong thực hiện Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và quản lý điều hành Công ty/*The Board of Supervisors supervises the Board of Directors and the Company's Director in implementing the Charter, the Resolutions of the General Meeting of Shareholders, and the management and operation of the Company.*
- Giám sát các hoạt động của HĐQT về việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của HĐQT các quy chế quy định tổ chức hoạt động ở từng lĩnh vực cụ thể của Công ty do HĐQT ban hành/*Supervising the activities of the Board of Directors regarding the implementation of resolutions of the General Meeting of Shareholders, resolutions of the Board of Directors, and regulations on organizational operations in specific areas of the Company issued by the Board of Directors.*

- Giám sát hoạt động của Giám đốc điều hành thông qua việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh được ĐHĐCĐ thông qua và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, các quy định của Giám đốc Công ty trong lĩnh vực thuộc quyền hạn của Giám đốc được quy định tại Điều lệ Công ty và quy chế Công ty/*Supervising the activities of the Director through the implementation of business production targets approved by the General Meeting of Shareholders and the resolutions of the General Meeting of Shareholders, as well as the implementation of the resolutions of the Board of Directors and the regulations of the Company's Director within the scope of authority granted to the Director as stipulated in the Company's Charter and regulations.*
- Thẩm định báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu vốn, tài sản... của Công ty năm 2025 và 6 tháng của năm 2026 để đánh giá các mặt hoạt động của Công ty theo quy định/ *Appraising the business performance report, financial statements, business results, and capital and asset indicators of the Company for the year 2025 and first half of 2026 to assess the Company's operations in accordance with regulations.*
 - Thẩm định các Quy chế, quy định sửa đổi, bổ sung của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026: Quy chế khoán và quản trị chi phí; Quy chế quản lý và phòng ngừa rủi ro; Quy định giao khoán chi phí sử dụng xe ô tô; Định mức khoán km xe đi công tác; Quy chế quản lý xuất cảnh đối với cán bộ, nhân viên trong Công ty; ban hành sử dụng hệ thống thang lương, bảng lương của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam; Quy trình đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà cung cấp than nhập khẩu theo danh sách ngắn; Hướng dẫn thực hiện cập nhật giá gói thầu, quy trình đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà cung cấp than nhập khẩu theo danh sách ngắn; Quy định về bàn giao công việc, nhiệm vụ; Phân công nhiệm vụ giữa các thành viên Ban điều hành Công ty/*Reviewed the Company's amended and supplemented internal regulations during the first six months of 2026, including: the Cost Allocation and Cost Management Regulation; the Risk Management and Prevention Regulation; the Regulation on Cost Allocation for Company Vehicle Use; the Standard Mileage Allowance for Business Trips; the Regulation on Overseas Travel Management for the Company's officers and employees; Assignment of Responsibilities among the Company's Executive Management; the Regulation on the adoption of the salary scale and payroll system of Vietnam National Coal – Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin); the Open Bidding Procedure for the Selection of Imported Coal Suppliers under the Shortlist; the Guidelines for Updating Bid Package Prices and Implementing the Open Bidding Procedure for the Selection of*

Imported Coal Suppliers under the Shortlist; and the Regulation on Work and Duty Handover.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/*The coordination among the Board of Supervisors, the Board of Management, Board of Directors and other managers:*

- Đề xuất danh sách đơn vị kiểm toán độc lập có đủ điều kiện tham gia kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2026 để ĐHĐCĐ Công ty thông qua/ *Proposal for a list of independent auditing firms qualified to audit the Company's 2026 financial statements for approval by the General Meeting of Shareholders.*
- Tham gia ý kiến trong xây dựng các quy chế, quy định của Công ty/*Participation in providing opinions on the development of the company's regulations and policies.*
- Trưởng BKS tham dự các cuộc họp của HĐQT, Ban giám đốc Công ty/*The head of the Board of Supervisors attends meetings of the Board of Directors and the Board of Management.*
- Ban kiểm soát thường xuyên nhận được các văn bản làm việc có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty từ HĐQT và Ban giám đốc Công ty đồng thời có thể tiếp cận bất cứ tài liệu, số liệu của Công ty khi cần thiết phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát theo đúng quy định của Điều lệ/*The Board of Supervisors regularly receives working documents related to the production and business activities of the company from the Board of Directors and the Board of Management. It can also access any documents and data of the company when necessary to serve the inspection and supervision tasks of the Board of Supervisors in accordance with the provisions of the Charter.*

5. Hoạt động khác của BKS/*Other activities of the Board of Supervisors:*

- Xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm của Ban; Định kỳ hàng quý, Ban kiểm soát đã tổ chức họp, đánh giá công tác tổ chức kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty; số lượng thành viên tham gia đầy đủ, các cuộc họp đều có biên bản và đảm bảo tính thống nhất cao/*Develop an annual activity plan for the Committee; quarterly, the Board of Supervisors organizes meetings to evaluate the business organization and financial situation of the Company; the number of members participating is complete, and all meetings have minutes and ensure a high level of consistency.*

IV. Ban điều hành/Board of Management:

Stt No	Thành viên Ban điều hành <i>Members of Board of Management</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of birth</i>	Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành <i>Date of appointment / dismissal of members of the Board of Management</i>
1	Ông Phạm Minh <i>Mr. Pham Minh</i> (Giám đốc/Director)	18/06/1977	Cử nhân quản trị kinh doanh; Cử nhân ngoại ngữ <i>Bachelor of Business Administration; Bachelor of Foreign Languages</i>	Ngày bổ nhiệm/Date of appointment 01/08/2022
2	Ông Nguyễn Thùy Dương <i>Mr. Nguyen Thuy Duong</i> (Phó Giám đốc/Deputy director)	05/06/1974	Cử nhân kinh tế <i>Bachelor of Economics</i>	Ngày bổ nhiệm/Date of appointment 01/03/2019
3	Bà Lê Thị Thu Trang <i>Mrs. Le Thi Thu Trang</i> (Phó Giám đốc/Deputy director)	24/07/1978	Cử nhân kinh tế; Cử nhân ngoại ngữ <i>Bachelor of Economics; Bachelor of Foreign Languages</i>	- Ngày bổ nhiệm/Date of appointment 16/12/2019 - Ngày miễn nhiệm/Date of dismissal 01/4/2026

V. Kế toán trưởng/Chief Accountant:

Họ và tên <i>Name</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of birth</i>	Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm <i>Date of appointment/ dismissal</i>
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Ngân <i>Mrs. Nguyen Thi Quynh Ngan</i>	09/07/1976	Cử nhân kinh tế <i>Bachelor of Economics</i>	Ngày bổ nhiệm/Date of appointment 10/04/2024

VI. Đào tạo về quản trị Công ty/*Training courses on corporate governance:*

Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, thành viên Ban điều hành và Giám đốc, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty tiếp tục tham gia đầy đủ các khóa đào tạo về quản trị doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật và cơ quan có thẩm quyền/*The members of the Board of Directors, the members of the Board of Supervisors, the members of the Board of Management and the Director, other management staff, and the company secretary continue to fully participate in corporate governance training in accordance with regulations of the law and the competent authorities.*

VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Báo cáo 6 tháng đầu năm 2026) và giao dịch của người có liên quan của Công ty với chính Công ty/*The list of affiliated persons of the public company (The report for the first 6 months of 2026) and transactions of affiliated persons of the Company)*

- 1. Danh sách về người có liên quan của công ty/*The list of affiliated persons of the Company:*** (Phụ lục/*Appendix 1*)
- 2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/*Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons:*** (Phụ lục/*Appendix 2*)
- 3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát/*Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power.:*** Không phát sinh/*None*
- 4. Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác/*Transactions between the Company and other objects:***
 - 4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/*Transactions between the Company and the company that its members of Board of Management, the Board of Supervisors, Director have been founding members or members of Board of Directors, or Director in three (03) latest years (calculated at the time of reporting):*** (Phụ lục/*Appendix 03*)
 - 4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành/*Transactions between the Company and the company that its affiliated persons with members of Board of Directors, Board of Supervisors,***

Director and other managers as a member of Board of Directors, Director (General Director or CEO): Không phát sinh/None

- 4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc và người quản lý khác/
Other transactions of the Company (if any) may bring material or non- material benefits for members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and other managers: Không phát sinh/None.

VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ (Báo cáo 6 tháng đầu năm 2026)/Share transactions of internal persons and their affiliated persons (The report for the first 6 months of 2026):

- 1. Danh sách người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ The list of internal persons and their affiliated persons:** (Phụ lục/Appendix 4).
- 2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của Công ty/Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company:** (Phụ lục/Appendix 5)

IX. Các vấn đề khác/Other significant issues: Không/None

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above.
- HĐQT, BKS (b/c)/
BOD, Supervisory Board (for report)
- P.KTTC/Finance Dept.
- Lưu/Archives: VT/Clerical Office, TCHC/
Organization&Administration Dept.,
Tky Ct/Secretary

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF BOD
CHỦ TỊCH/CHAIRMAN**



Bùi Văn Tuấn

PHỤ LỤC/APPENDIX 1

Danh sách về người có liên quan của Công ty/*The list of affiliated persons of the Company*

(Kèm theo Báo cáo số/*Attached Report No.*1180/BC-CLM ngày/*dated* 30/7/2026)

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
A	CÁ NHÂN/INDIVIDUAL								
I	Hội đồng quản trị/BOD								
1	Bùi Văn Tuấn <i>Bui Van Tuan</i>		Chủ tịch HĐQT <i>Chairman</i>			25/09/2023			Người nội bộ <i>Internal person</i>
2	Phạm Minh <i>Pham Minh</i>		Thành viên HĐQT, Giám đốc BOD <i>member, Director</i>			TV HĐQT từ 01/9/2016; Giám đốc Công ty từ 01/8/2022 <i>BOD member: 01/9/2016; Director: 01/8/2022</i>			Người nội bộ <i>Internal person</i>
3	Nguyễn Mạnh Điệp <i>Nguyen Manh Diep</i>		Thành viên HĐQT BOD <i>member</i>			24/04/2020			Người nội bộ <i>Internal person</i>
4	Trần Xuân Hòa <i>Tran Xuan Hoa</i>		Thành viên độc lập <i>Independent Member</i>			01/12/2022			Người nội bộ <i>Internal person</i>
5	Ngô Văn Ca <i>Ngo Van Ca</i>		Thành viên HĐQT BOD <i>member</i>			28/04/2025		Bổ nhiệm <i>Appointed</i>	Người nội bộ <i>Internal person</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
II	Ban Kiểm soát/Board of Supervisors								
1	Nguyễn Thị Lan Anh <i>Nguyen Thi Lan Anh</i>		Trưởng ban BKS <i>Head of Board of Supervisors</i>			22/04/2016			Người nội bộ <i>Internal person</i>
2	Bùi Thị Minh Thư <i>Bui Thi Minh Thu</i>		Thành viên BKS <i>Supervisor</i>			26/03/2010			Người nội bộ <i>Internal person</i>
3	Vũ Ngọc Minh <i>Vu Ngoc Minh</i>		Thành BKS, Phụ trách kiểm toán nội bộ Công ty <i>Supervisor, In charge of the Company's Internal Audit</i>			01/01/2023			Người nội bộ <i>Internal person</i>
III	Ban Giám đốc điều hành/Board of Management								
1	Nguyễn Thùy Dương <i>Nguyen Thuy Duong</i>		Phó Giám đốc <i>Deputy Director</i>			01/03/2019			Người nội bộ <i>Internal person</i>
2	Lê Thị Thu Trang <i>Le Thi Thu Trang</i>		Phó Giám đốc <i>Deputy Director</i>			16/12/2019	01/4/2026	Chuyển công tác lên Tập đoàn công nghiệp Than – khoáng sản Việt Nam/	Người nội bộ <i>Internal person</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
								<i>Transferred to Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited.</i>	
IV	Kế toán trưởng - Thư ký – Người quản trị Công ty/Chief Accountant - Secretary – Person in charge of corporate governance								
1	Nguyễn Thị Quỳnh Ngân <i>Nguyen Thi Quynh Ngan</i>		Kế toán trưởng <i>Chief Accountant</i>			10/04/2024			Người nội bộ <i>Internal person</i>
3	Phạm Mai Lan <i>Pham Mai Lan</i>		Thư ký – Người quản trị Công ty <i>Secretary – Person in charge of corporate governance</i>			01/3/2019			Người nội bộ <i>Internal person</i>
B	TỔ CHỨC/ORGANIZATION								
	CÔNG TY MẸ/PARENT COMPANY								
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited (VINACOMIN)</i>			Mã số DN: 5700100256; thay đổi lần 5 ngày 01/11/2024; Sở KH&ĐT TP HN <i>Enterprise code: 5700100256; 5th</i>	Số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Hà Nội <i>No. 3 Duong Dinh Nghe, Yen Hoa Ward, Hanoi</i>				Công ty Mẹ của Công ty <i>Parent Company</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
				<i>change on November 01, 2024; Hanoi Department of Planning and Investment</i>					
CÁC CÔNG TY KHÁC CÙNG TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM/OTHER COMPANIES OF VINACOMIN									
1	Trung tâm điều hành sản xuất tại Quảng Ninh <i>Production control center in Quang Ninh</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-057	Số 95A, đường Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh No. 95A, Le Thanh Tong Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province	18/06/2011			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
2	Công ty Than Thống Nhất – TKV <i>Vinacomin - Thong Nhat Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-031	Số 01, đường Lê Thanh Nghị, Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh No.1, Le Thanh Nghi, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
3	Công ty Than Khe Chàm – TKV			Mã số DN/Enterprise Code:	Tổ 4, khu 6, phường Mông	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
	<i>Vinacomin - Khe Cham Coal Company</i>			5700100256-060	Dương, tỉnh Quảng Ninh <i>Group 4, Zone 6, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province</i>				ngành than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
4	Công ty Than Quang Hanh – TKV <i>Vinacomin - Quang Hanh Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-059	Số 302, đường Trần Phú, Phường Cẩm Phả, Quảng Ninh <i>No. 302, Tran Phu Street, Cam Pha Ward, Quang Ninh</i>	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công ngành than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
5	Công ty Than Dương Huy – TKV <i>Vinacomin - Duong Huy Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-032	Tổ 5 khu phố Trần Hưng Đạo- Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh <i>Group 5, Tran Hung Dao Quarter - Quang Hanh Ward, Quang Ninh Province</i>	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công ngành than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
6	Công ty Than Hòn Gai – TKV <i>Vinacomin - Hon Gai Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-063	Số 169 Lê Thánh Tông - Phường Hồng Gai - Tỉnh Quảng Ninh No. 169 Le Thanh Tong - Hong Gai Ward - Quang Ninh Province	30/12/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
7	Công ty Than Hạ Long – TKV <i>Vinacomin - Ha Long Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-062	Số 38, Tổ 15, Khu 1 B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh No. 38, Group 15, Area 1B, Cua Ong Ward, Quang Ninh Province	27/12/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
8	Công ty Than Uông Bí – TKV <i>Vinacomin - Uong Bi Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-065	Tổ 17, Khu Trung Vương 3, Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh Group 17, Trung Vuong 3 Area, Vang Danh Ward, Quang Ninh Province	01/4/2015			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
9	Công ty Than Mạo Khê – TKV <i>Vinacomin - Mao Khe Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-030	Khu Dân Chủ, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh <i>Dan Chu Area, Mao Khe Ward, Quang Ninh Province</i>	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
10	Công ty than Nam Mẫu – TKV <i>Vinacomin - Nam Mau Coal Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-058	Số 1A đường Trần Phú, Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh <i>No. 1A Tran Phu – Uong Bi Ward Quang Ninh Province</i>	24/7/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
11	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin <i>Vinacomin - Cam Pha Port and Logistics Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-001	Tổ 93, khu 9B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam <i>Group 93, Area 9B, Cua Ong Ward - Quang Ninh Province</i>	14/9/2010			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
12	Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin <i>Vinacomin - Da Bac Logistics Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-037	Khu Tân Lập 2 phường Yên Tứ, tỉnh Quảng Ninh <i>Tan Lap 2 Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province</i>	14/9/2007			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
13	Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV <i>Vinacomin - Cua Ong Coal Preparation Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-033	Tổ 48, Khu 4B2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh <i>Group 48, Area 4B2, Cua Ong Ward, Quang Ninh Province</i>	28/9/2010			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
14	Công ty Tuyển than Hòn gai – Vinacomin <i>Vinacomin - Hongai Coal Preparation Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-002	Số 46 phố Đoàn Thị Điểm, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 46, Doan Thi Diem Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province</i>	29/09/1998			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
15	Công ty Chế biến than Quảng Ninh-TKV <i>Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-061	Khu đô thị mới, Phường Cao Xanh, Tỉnh Quảng Ninh <i>New urban area, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province</i>	26/12/2013			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
16	Công ty Xây lắp mỏ - TKV <i>Vinacomin - Mining Construction Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-067	Số 804, khu phố Cẩm Phú 7B, phường Cửa Ông, Quảng Ninh <i>No. 804, Cam Phu 7B Quarter, Cua</i>	27/12/2017			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
					Ong Ward, Quang Ninh				
17	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin - Mine Rescue Center</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-004	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh <i>Ha Tu Ward - Ha Long City - Quang Ninh Province</i>	16/9/2010			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
18	Công ty Nhôm Đắk Nông-TKV <i>Vinacomin - Dak Nong Aluminum Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-066	Thôn 11, xã Nhân cơ, tỉnh Lâm Đồng <i>Village 11 - Nhan Co Commune – Lam Dong Province</i>	25/9/2015			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
19	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than – TKV <i>Vinacomin - Coal Mine Project Management Board</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-021	Số 226 Lê Duẩn Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Thành phố Hà Nội <i>No. 226 Le Duan, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Hanoi</i>	26/6/2006			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
20	Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng – Vinacomin			Mã số DN/Enterprise Code:	Đường Công nghiệp, Xã Khoái Châu,	10/01/2010			Chi nhánh Tập đoàn Công

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
	<i>Vinacomin - Red River Delta Coal Project Management Board</i>			5700100256- 043	Tỉnh Hưng Yên/ <i>Industrial Road, Khoai Chau Commune, Hung Yen Province</i>				ngành than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
21	Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng <i>Lam Dong Bauxite Aluminum Complex Project Management Board</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-024	Khu 2, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng <i>Area 2, Bao Lam 1 Commune, Lam Dong Province</i>	04/8/2006			Chi nhánh Tập đoàn Công ngành than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
22	Ban QLDA Nhà máy Alumina Nhân Cơ – Vinacomin <i>Vinacomin - Nhan Co Alumina Factory Project Management Board</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-050	Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng <i>Village 11, Nhan Co Commune, Lam Dong Province</i>	31/12/2010			Chi nhánh Tập đoàn Công ngành than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
23	Ban QLDA Nhà máy tuyển than Khe Châm – Vinacomin <i>Vinacomin - Khe Cham Coal Preparation Plant Project Management Board</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-048	Tổ 4, khu 6, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh <i>Group 4, Area 6, Mong Duong Ward,</i>	04/5/2009			Chi nhánh Tập đoàn Công ngành than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					Quang Ninh Province				
24	Ban QLDA Nhà điều hành – Vinacomin <i>Vinacomin - Project Management Board of the Operator</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-054	Lô 22-E3 khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hoà, Hà Nội <i>Lot 22-E3, Cau Giay New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi</i>	27/5/2011			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
25	Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin <i>Vinacomin - Business Management School</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-068	Số 25 Ngõ 46, Phố An Hòa, TP. Hà Nội <i>No. 25, Lane 46, An Hoa Street, Hanoi</i>	18/7/2019			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>
26	Khách sạn Heritage Hạ Long – Vinacomin <i>Vinacomin - Heritage Ha Long Hotel</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-023	Số 88 đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 88 Ha Long Street, Bai Chay Ward, Quang Ninh Province</i>	30/5/2005			Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
27	Văn phòng đại diện tại Campuchia/ <i>Representative Office in Cambodia</i>								Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Branch of Vinacomin
28	Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin - Mining Chemical Industry Corporation</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 1001050277	Phố Phan Đình Giót, Phường Tương Mai, TP Hà Nội <i>Phan Dinh Giot Street, Tuong Mai Ward, Hanoi</i>	16/12/2014			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
29	Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng – TKV <i>Vinacomin - Lam Dong Aluminum Company Limited</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5800939133	Đường Phan Đình Phùng, tổ 15, xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng <i>Phan Dinh Phung Street, Group 15, Bao Lam 1 Commune, Lam Dong Province</i>	28/10/2010			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
30	Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV <i>Vinacomin Environment Company Limited</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100425	số 304.đường Trần Phú, phường Cẩm phả, tỉnh Quảng Ninh <i>No. 304. Tran Phu Street, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province</i>	06/7/2009			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
31	Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV <i>Vinacomin- Cao Son Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5702053837	Tổ 1, Khu Cao Sơn 2- Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh <i>Group 1, Cao Son 2 Area - Cua Ong Ward - Quang Ninh Province</i>	05/8/2020			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
32	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu – TKV <i>Vinacomin - Deo Nai - Coc Sau Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5702162138	Số 42 Kim Đồng, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 42 Kim Dong, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province</i>	24/6/2024			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
33	Công ty cổ phần Than Mông Dương -Vinacomin <i>Vinacomin - Mong Duong Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700101203	Tổ 7, khu 3, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh <i>Group 7, Zone 3, Mong Duong Ward, Quang Ninh Province</i>	02/01/2008			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
34	Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin <i>Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700101323	Tổ 6, Khu 3, P. Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh <i>Group 6, Zone 3, Ha Tu Ward, Quang Ninh Province</i>	25/12/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
35	Công ty cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin <i>Vinacomin - Ha Lam Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700101637	Số 1, phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh No. 1, Tan Lap Street, Ha Lam Ward, Quang Ninh Province	01/02/2008			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
36	Công ty cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin <i>Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700101700	Số 799 Lê Thánh Tông - Phường Hồng Gai - Tỉnh Quảng Ninh No. 799 Le Thanh Tong - Hong Gai Ward - Quang Ninh Province	01/04/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
37	Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin <i>Vinacomin - Vang Danh Coal Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700101877	Số 969 đường Bach Đằng, Phường Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh No. 969 Bach Dang Street, Uong Bi Ward, Quang Ninh Province	01/07/2008			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
38	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP <i>Vinacomin - Viet Bac Mining Industry Corporation - JSC</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0100100015	Số 1, Phan Đình Giót, , TP. Hà Nội No. 1, Phan Dinh Giot, , Hanoi	23/01/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
39	Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP <i>Vinacomin Power Corporation - JSC</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0104297034	Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Hà Nội <i>16th Floor, Vinacomin Building, No. 3 Duong Dinh Nghe, Yen Hoa Ward, Hanoi</i>	07/12/2009			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
40	Tổng công ty Khoáng sản TKV- CTCP <i>Vinacomin Minerals Corporation - JSC</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0100103087	Số 193 đường Nguyễn Huy Tường. TP. Hà Nội No. 193 <i>Nguyen Huy Tuong Street, Hanoi</i>	01/7/2010			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
41	Công ty cổ phần Đồng Tân Pờ – Vinacomin <i>Vinacomin - Ta Phoi Copper Joint Stock Company -</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0100103087	Số 01, phố Bích Đào, khu đô thị The Manor, phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai	05/02/2009			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					No. 01, Bich Dao Street, The Manor Urban Area, Cam Duong Ward, Lao Cai Province				Subsidiary of Vinacomin
42	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa – TKV <i>Vinacomin - Thanh Hoa Chromite Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 2801007917	Số 338A, đường Bà Triệu, Xã Tân Ninh, Tỉnh Thanh Hóa No. 338A, Ba Trieu Street, Tan Ninh Commune, Thanh Hoa Province	23/10/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Subsidiary of Vinacomin
43	Công ty cổ phần sắt Thạch Khê – Vinacomin <i>Vinacomin - Thạch Khe Iron Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 3000408242	Số 64, đường Phan Đình Phùng, Phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh No. 64, Phan Dinh Phung Street, Thanh Sen Ward, Ha Tinh Province	02/04/2007			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Subsidiary of Vinacomin

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
44	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin <i>Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0101990554	Số 5, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội <i>No. 5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Hanoi</i>	12/7/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
45	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin <i>Vinacomin - Cam Pha Coal Trading Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700526333	Số 170 đường Trần Phú, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 170 Tran Phu Street, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province</i>	27/12/2004			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
46	Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin <i>Vinacomin – Quacontrol Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100552	Số 55 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh <i>No. 55 Le Thanh Tong, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province</i>	03/04/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
47	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV <i>Vinacomin - Mining Geology Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5701436805	Số 304, đường Trần Phú, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh <i>No. 304, Tran Phu Street, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province</i>	27/10/2010			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
48	Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc – TKV <i>Vinacomin - Viet Bac Geological Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0104944595	Số 65 phố An Trạch, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội <i>No. 65 An Trach Street, O Cho Dua Ward, Hanoi</i>	05/10/2010			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
49	Công ty cổ phần Địa chất và Khoáng sản – Vinacomin <i>Vinacomin - Geology and Minerals Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0300424948	Số 173 Trương Định, phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh <i>No. 173 Truong Dinh, Nhiu Loc Ward, Ho Chi Minh City</i>	22/9/2004			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
50	Công ty cổ phần Vật tư – TKV <i>Vinacomin - Materials Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100707	Tổ 1, Khu 2, Phường Hạ Long, Quảng Ninh <i>Group 1, Area 2, Ha Long Ward, Quang Ninh</i>	04/9/1998			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
51	Công ty Cổ phần Chế tạo máy – Vinacomin <i>Vinacomin – Machinery Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700495999	486 đường Trần Phú, Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh <i>486 Tran Phu Street, Quang Hanh Ward, Quang Ninh Province</i>				Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
52	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – vinacomin <i>Vinacomin - Automobile Industry Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700353722	Số 370 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 370 Tran Quoc Tang, Cua Ong</i>	22/02/2008			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					Ward, Quang Ninh Province				
53	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí – Vinacomin <i>Vinacomin - Uong Bi Electromechanical Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700526340	Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh <i>Vang Danh Ward, Quang Ninh Province</i>	31/12/2004			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
54	Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin <i>Vinacomin - Mao Khe Mechanical Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700526478	Khu Quang Trung, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh <i>Quang Trung Area, Mao Khe Ward, Quang Ninh Province</i>	30/12/2004			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
55	Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ Mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin – Transportation and Miner Commuting service Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700477326	Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 750, Hoang Quoc</i>				Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
					Viet Street, Group 16, Tay Son 2 Area, Cua Ong Ward, Quang Ninh Province				
56	Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ và Môi trường – Vinacomin <i>Vinacomin - Information Technology and Environment Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0101919181	Tòa nhà B15, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Định Công, thành phố Hà Nội <i>Building B15, Dai Kim New Urban Area, Dinh Cong Ward, Hanoi</i>	03/04/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
57	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin <i>Vinacomin - Mining and Industry Investment Consulting Joint Stock</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0500237543	Số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội No. 565 <i>Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi</i>	28/3/2006			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
58	Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải – TKV <i>Vinacomin - Maritime Pilotage Joint Stock Company</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700587583	Tầng 10, Tòa nhà trung tâm điều hành sản xuất, số 95A đường Lê	05/3/2008			Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
					Thánh Tông, Tòa nhà phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh <i>10th Floor, Production Control Center Building, No. 95A Le Thanh Tong Street, Hong Gai Ward Building, Quang Ninh Province</i>				khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>
59	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin - Institute of Mining Science and Technology</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0100101594	Số 3 phố Phan Đình Giót, TP. Hà Nội <i>No. 3 Phan Dinh Giot Street, Hanoi</i>	16/5/1998			Đơn vị sự nghiệp hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Independen t accounting unit of Vinacomin</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
60	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin - Institute of Energy and Mining Engineering</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 0100100632	565 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội <i>565 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Ward, Hanoi</i>	16/5/1998			Đơn vị sự nghiệp hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Independent accounting unit of Vinacomin</i>
61	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam College of Coal and Minerals</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5701740890	Số 8, Chu văn An, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh <i>No 8 Chu Van An Street, Ha Long Ward. Quang Ninh province</i>	22/12/2014			Đơn vị sự nghiệp hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Independent accounting unit of Vinacomin</i>
62	Bệnh viện Than – Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam Coal and Minerals Hospital</i>			Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-034	Số 01 Phan Đình Giót, TP. Hà Nội	04/09/1998			Đơn vị sự nghiệp hạch toán độc lập của

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp <i>ID, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationshi p with the Company</i>
					1 Phan Đình Giot, Hanoi				Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Independent accounting unit of Vinacomin</i>
63	Công ty TNHH Vinacomin – Lào <i>Vinacomin Lao Co., Ltd</i>				Số 192/15, đường Sibounheuan, thủ đô Viêng Chăn, Lào <i>192/15 Sibounheuang , Vientiane Capital, Vientiane Prefecture, Laos</i>				công ty con ở nước ngoài của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Overseas subsidiary of Vinacomin</i>
64	Công ty LD Alumina (Campuchia - Việt Nam) <i>Alumina (Campuchia- Vietnam) Co., Ltd)</i>				Thôn Dos Cromun, Phường Sok Khakdom, Thành phố Sen Monorom, Tỉnh Mondulkiri,				công ty con ở nước ngoài của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Overseas subsidiary</i>

STT. No.	Tên tổ chức/cá nhân Name of organization/individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp ID, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan Time of ending to be affiliated person	Lý do Reason	Mối quan hệ liên quan với công ty Relationship with the Company
					Vương quốc Campuchia Dos Cromun Community, SokKhakdom, SenMonorom city, Mondulkiri province, Cambodia				of Vinacomin

PHỤ LỤC/APPENDIX 2

Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ *Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons*

(Kèm theo Báo cáo số/Attached Report No. 1180/BC-CLM ngày/dated 30/7/2026)

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited (VINACOMIN)</i>	Công ty Mẹ <i>Parent company</i>	Mã số DN: 5700100256; thay đổi lần 5 ngày 01/11/2024; Sở KH&ĐT TP HN <i>Enterprise code: 5700100256; 5th change on November 01, 2024; Hanoi Department of Planning and Investment</i>	Số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Hà Nội <i>No. 3 Duong Dinh Nghie, Yen Hoa Ward, Hanoi</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		- Than xuất khẩu: 331.406,89 tấn; trị giá 47.566.953,56 USD; - Than mua nội địa: 992.938,71 tấn; trị giá 1.781.449.701.048 VND: - Exported coal: 331,406.89 tons; value: 47,566,953.56 USD; - Domestically purchased coal: 992.938.71 tons; value: 1,781,449,701,048 VND	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCD/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin <i>Vinacomin - Cam Pha Port and Logistics Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-001	Tổ 93, khu 9B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam <i>Group 93, Area 9B, Cua Ong Ward - Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		- Than nhập khẩu: 535.979,58 tấn; trị giá 1.773.336.364.312 VNĐ - Than chế biến pha trộn: 1.496.179,96 tấn; trị giá 3.937.533.429.833 VNĐ - Than giao nhận: 3.054.773,75 tấn; trị giá : 22.444.472.594 VNĐ; - Phí UT XK than: 4.731.028.254 VNĐ - Imported coal: 535,979.58 tons; value: 1,773,336,364,312 VND - Mixed processed coal: 1,496,179.96 tons; value: 3,937,533,429,833 VND - Delivered coal: 3,054,773.75 tons;	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCD/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
							value: 22,444,472,594 VND; -Coal export commisson fee: 4,731,028,254 VND	
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh-TKV <i>Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-061	Khu đô thị mới, Phường Cao Xanh, Tỉnh Quảng Ninh <i>New urban area, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		- Than nhập khẩu: 458.145,63 tấn; trị giá: 1.499.789.237.387 VNĐ - Imported coal: 458,145.63 tons; value: 1,499,789,237,387 VND	
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin <i>Vinacomin - Cam Pha Coal Trading Joint Stock Company - Vinacomin</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700526333	Số 170 đường Trần Phú, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 170 Tran Phu Street, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		- Than nhập khẩu: 378.568,20 tấn; trị giá: 1.248.549.418.377 VNĐ - Imported coal: 378,568.20 tons; value: 1,248,549,418,377 VND	
5	Công ty Tuyển than Hòn gai – Vinacomin <i>Vinacomin - Hongai Coal Preparation Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-002	Số 46 phố Đoàn Thị Diễm, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 46, Doan Thi Diem Street, Hong</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		- Than nhập khẩu: 171.466,34 tấn; trị giá: 559.631.825.591 VNĐ - Imported coal: 171,466.34 tons; value: 559,631,825,591 VND	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No. * date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCD/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
		<i>Branch of Vinacomin</i>		<i>Gai Ward, Quang Ninh Province</i>				
6	Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin <i>Vinacomin - Da Bac Logistics Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-037	Khu Tân Lập 2 phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh <i>Tan Lap 2 Area, Yen Tu Ward, Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		- Than nhập khẩu: 377.591,49 tấn; trị giá: 1.261.805.062.620 VNĐ - Imported coal: 377,591.49 tons; value: 1,261,805,062,620 VND	
7	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa – TKV <i>Vinacomin - Thanh Hoa Chromite Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 2801007917	Số 338A, đường Bà Triệu, Xã Tân Ninh, Tỉnh Thanh Hóa <i>No. 338A, Ba Trieu Street, Tan Ninh Commune, Thanh Hoa Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		- Than nhập khẩu: 272.161,90 tấn; trị giá: 898.650.293.458 VNĐ - Imported coal: 272,161.90 tons; value: 898,650,293,458 VND	
8	Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP <i>Vinacomin Power Corporation - JSC</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Mã số DN/Enterprise Code: 0104297034	Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Hà Nội	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		- Than nội địa: 10.832,41 tấn; trị giá 24.417.950.024 VNĐ - Domestic coal: 10,832.41 tons; value: 24,417,950,024 VND	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCD/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
		<i>Subsidiary of Vinacomin</i>		<i>16th Floor, Vinacomin Building, No. 3 Duong Dinh Nghe, Yen Hoa Ward, Hanoi</i>				
9	Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV <i>Vinacomin Cua Ong Coal Preparation Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-033	Tổ 48, Khu 4B2, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh <i>Group 48, Area 4B2, Cua Ong Ward, Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Vật tư: 10.905.930.720 VNĐ <i>Materials: 10,905,930,720 VND</i>	
10	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin <i>Vinacomin - Mine Rescue Center</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-004	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh <i>Ha Tu Ward - Ha Long City - Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Vật tư: 883.224.000 VNĐ <i>Materials: 883,224,000 VND</i>	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCD/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
11	Công ty than Nam Mẫu – TKV <i>Vinacomin - Nam Mau Coal Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-058	Số 1A đường Trần Phú, Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh <i>No. 1A Tran Phu – Uong Bi Ward Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Vật tư: 668.520.000 VNĐ <i>Materials: 668,520,000 VND</i>	
12	Công ty Nhôm Đắk Nông-TKV <i>Vinacomin - Dak Nong Aluminum Company</i>	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-066	Thôn 11, xã Nhân cơ, tỉnh Lâm Đồng <i>Village 11 - Nhan Co Commune – Lam Dong Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Vật tư: 563.760.000 VNĐ <i>Materials: 563,760,000 VND</i>	
13	Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin <i>Vinacomin - Vang Danh Coal Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700101877	Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 969 Bach Dang Street, Uong Bi Ward, Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Vật tư: 7.373.071.940 VNĐ <i>Materials: 7,373,071,940 VND</i>	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCD/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
14	Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV <i>Vinacomin - Cao Son Coal Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5702053837	Tổ 1, Khu Cao Sơn 2- Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh <i>Group 1, Cao Son 2 Area - Cua Ong Ward - Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Vật tư: 32.878.980.000 VNĐ <i>Materials: 32,878,980,000 VND</i>	
15	Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu – TKV <i>Vinacomin - Deo Nai - Coc Sau Coal Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5702162138	Số 42 Kim Đồng, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh <i>No. 42 Kim Dong, Cam Pha Ward, Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Vật tư: 15.781.910.400 VNĐ <i>Materials: 15,781,910,400 VND</i>	
16	Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng – TKV <i>Vinacomin - Lam Dong Aluminum Company Limited</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5800939133	Đường Phan Đình Phùng, tổ 15, xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng <i>Phan Dinh Phung Street, Group 15, Bao Lam 1 Commune, Lam Dong Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Vật tư: 4.376.160.000 VNĐ <i>Materials: 4,376,160,000 VND</i>	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCD/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
17	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin <i>Vinacomin Tourism and Trade Joint Stock Company</i>		Mã số DN/Enterprise Code: 0100101298	Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội <i>8th Floor, Viet A Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau, Cau Giay, Hanoi</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Dịch vụ: 72.158.000 VNĐ <i>Services: 72.159,000 VND</i>	
18	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam College of Coal and Minerals</i>	Đơn vị sự nghiệp hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Independent accounting unit of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5701740890	Số 8, Chu văn An, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh <i>No 8 Chu Van An Street, Ha Long Ward. Quang Ninh province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Dịch vụ: 49.684.000 VNĐ <i>Services: 49,684,000 VND</i>	
19	Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100256-068	Số 25 Ngõ 46, Phố An Hòa, TP. Hà Nội	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Dịch vụ: 98.386.791 VNĐ <i>Services: 98,386,791 VND</i>	

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH <i>NSH No.* date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCD/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng <i>Content, quantity, total value of transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>
	<i>Vinacomin - Business Management School</i>	than khoáng sản Việt Nam <i>Branch of Vinacomin</i>		<i>No. 25, Lane 46, An Hoa Street, Hanoi</i>				
20	Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin <i>Vinacomin – Quacontrol Joint Stock Company</i>	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam <i>Subsidiary of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100552	Số 55 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh <i>No. 55 Le Thanh Tong, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Dịch vụ: 10.362.333.091 VNĐ <i>Services: 10,362,333,091 VND</i>	
21	Công ty Cổ phần Than Miền Nam Vinacomin <i>Vinacomin - Southern Coal Joint Stock Company</i>	Công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam/ <i>Associat e company of Vinacomin</i>	Mã số DN/Enterprise Code: 0300383956	49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Thành phố Hố Chí Minh <i>49 Nam Ky Khoi Nghia, Ho Chi Minh City</i>	06 tháng 2026 <i>first half of 2026</i>		Dịch vụ: 685.346.896 VNĐ <i>Services: 685,346,896 VND</i>	

PHỤ LỤC/APPENDIX 3

Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/Transactions between the Company and the company that its members of Board of Management, the Board of Supervisors, Director (General Director) have been founding members or members of Board of Directors, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting).

(Kèm theo Báo cáo số/Attached Report No. 1180/BC-CLM ngày/dated 30/7/2026)

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân Name of organization/individual	Mối quan hệ liên quan với Công ty Relationship with the Company	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH NSH Number, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ Address	Thời điểm giao dịch với công ty Time of transaction with the company	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị hợp đồng Content, quantity, total value of transaction	Ghi chú Note
1	Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin Vinacomin – Quacontrol Joint Stock Company	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam Subsidiary of Vinacomin	Mã số DN/Enterprise Code: 5700100552	Số 55 Lê Thánh Tông, phường Hong Gai , tỉnh Quảng Ninh No. 55 Le Thanh Tong, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province	06 tháng 2026 first half of 2026		Dịch vụ: 10.362.333.091 VNĐ Services: 10.362.333.091 VND	Bà Nguyễn Thị Lan Anh là Trưởng ban kiểm soát Mrs. Nguyen Thi Lan Anh is Head of Board of supervisors

PHỤ LỤC 4/APPENDIX 4

Danh sách người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ *The list of internal persons and their affiliated persons:*

(Kèm theo Báo cáo số/Attached Report No. 1180 /BC-CLM ngày/dated 30/7/2026)

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
1	Bùi Văn Tuấn		Chủ tịch HĐQT Chairman			0	0%	
1.01	Bùi Thị Khôa					0	0%	Mẹ đẻ Mother
1.02	Phan Tố Hằng					0	0%	Mẹ vợ Mother in law
1.03	Dương Lệ Hường					0	0%	Vợ Wife
1.04	Bùi Minh Phúc					0	0%	Con đẻ Son
1.05	Bùi Minh Hiếu					0	0%	Con đẻ Son
1.06	Bùi Thị Hằng					0	0%	Em ruột Sister

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
1.07	Bùi Thị Hà					0	0%	Em ruột Sister
1.08	Trần Đình Quang					0	0%	Em rể Brother in law
1.09	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô – vinacomin Vinacomin Automobile Industry Joint Stock Company					0	0%	Ông Bùi Văn Tuấn làm Chủ tịch HĐQT Mr. Bui Van Tuan is Chairman
1.10	Công ty cổ phần Cơ khí Hòn Gai Hon Gai Mechanical Joint Stock Company					0	0%	Ông Bùi Văn Tuấn làm Thành viên HĐQT Mr. Bui Van Tuan is BOD member
1.11	Công ty cổ phần Hoa tiêu Hàng hải – TKV Vinacomin - Maritime Pilotage Joint Stock Company					0	0%	Ông Bùi Văn Tuấn làm Chủ tịch HĐQT Mr. Bui Van Tuan is Chairman

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
2	Nguyễn Mạnh Điệp		Thành viên HĐQT BOD member			13.559	0,12%	
2.01	Nguyễn Ngọc Lãng					0	0%	Bố đẻ Father
2.02	Nguyễn Thị Bắc					0	0%	Mẹ đẻ Mother
2.03	Nguyễn Sỹ Hiền					0	0%	Bố vợ Father in law
2.04	Hà Tuyết Lan					0	0%	Mẹ vợ Mother in law
2.05	Nguyễn Thu Hoài					0	0%	Vợ Wife
2.06	Nguyễn Nhã Hân					0	0%	Con đẻ Daughter
2.07	Nguyễn Quang Duy					0	0%	Con đẻ Son

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
2.08	Nguyễn Minh Thắng					0	0%	Em ruột Brother
2.09	Nguyễn Hải Hùng					0	0%	Em ruột Brother
2.10	Vũ Thị Mỹ Hạnh					0	0%	Em dâu Sister in law
2.11	Lê Thanh Huyền					0	0%	Em dâu Sister in law
3	Phạm Minh		Thành viên HDQT, Giám đốc BOD member, Director			16.435	0,14%	
3	Phạm Minh		Thành viên HDQT, Giám đốc BOD member, Director			17.533	0,15%	

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
3.01	Phạm Tứ					0	0%	Bố đẻ <i>Father</i>
3.02	Nguyễn Thị Quà					0	0%	Mẹ đẻ <i>Mother</i>
3.03	Nguyễn Trọng Xuyến					0	0%	Bố vợ <i>Father in law</i>
3.04	Hoàng Thị Nga					0	0%	Mẹ vợ <i>Mother in law</i>
3.05	Nguyễn Thị Minh Huệ					0	0%	Vợ <i>Wife</i>
3.06	Phạm Duy					0	0%	Con đẻ <i>Son</i>
3.07	Phạm Ý An					0	0%	Con đẻ <i>Daughter</i>
3.08	Phạm Thị Trang					0	0%	Em ruột <i>Sister</i>

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
3.09	Hoàng Mạnh Thắng					0	0%	Em rể Brother in law
4	Trần Xuân Hòa		Thành viên độc lập Independent Member			59,744	0,54%	
4.01	Lê Thanh Mai					0	0%	Vợ Wife
4.02	Trần Lê Dung					0	0%	Con đẻ Daughter
4.03	Trần Mai Linh					0	0%	Con đẻ Daughter
4.04	Trần Thị Thanh Bình					0	0%	Em ruột Sister
4.05	Trần Hùng Phú					42.876	0,39%	Em ruột Brother (đã mất/ deceased)

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
4.06	Nguyễn Quốc Bình					0	0%	Em rể Brother in law
4.07	Ali Riad - Charles Ajami					0	0%	Con rể Son in law
4.08	Simon Mui					0	0%	Con rể Son in law
5	Ngô Văn Ca		Thành viên HĐQT BOD member			0	0%	Bổ nhiệm ngày/Appointed 28/04/2025
5.01	Ngô Văn Hoàn					0	0%	Bố đẻ Father
5.02	Hoàng Thị Nhẫn					0	0%	Mẹ đẻ Mother
5.03	Nguyễn Thị Nhàn					0	0%	Mẹ vợ Mother in law
5.04	Ngô Minh Tú					0	0%	Vợ Wife

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
5.05	Ngô Tĩnh Liên					0	0%	Con đẻ Daughter
5.06	Ngô Trung Lam					0	0%	Con đẻ Son
5.07	Ngô Thị Hà					0	0%	Em gái Sister
6	Nguyễn Thị Lan Anh		Trưởng ban BKS Head of Board of Supervisors			4.242	0,04%	
6.01	Nguyễn Văn Dân					0	0%	Bố đẻ Father
6.02	Bùi Thúy Lan					0	0%	Mẹ đẻ Mother
6.03	Nguyễn Đức Thịnh					0	0%	Bố chồng Father in law

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
6.04	Nguyễn Thị Nga					0	0%	Mẹ chồng <i>Mother in law</i>
6.05	Nguyễn Việt Dũng					0	0%	Chồng <i>Husband</i>
6.06	Nguyễn Vân Anh					0	0%	Con đẻ <i>Daughter</i>
6.07	Nguyễn Việt Anh					0	0%	Con đẻ <i>Son</i>
6.08	Huang Lu					0	0%	Con rể <i>Son in law</i>
6.09	Nguyễn Mai Anh					0	0%	Em ruột <i>Sister</i>

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
6.10	Đào Văn Minh					0	0%	Em rể Brother in law
6.11	Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin Vinacomin – Quacontrol Joint Stock Company					0	0%	Bà Nguyễn Thị Lan Anh là Trưởng ban kiểm soát Mrs. Nguyen Thi Lan An is Head of Board of Supervisors
6.12	Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê Mao Khe Mechanical Joint Stock Company					0	0%	Bà Nguyễn Thị Lan Anh là Trưởng ban kiểm soát Mrs. Nguyen Thi Lan An is Head of Board of Supervisors
7	Bùi Thị Minh Thư		Thành viên BKS Supervisor			52.515	0,48%	
7.01	Bùi Thị Tỳ					0	0%	Mẹ đẻ Mother

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
7.02	Trương Đức Quân					0	0%	Bố chồng Father in law
7.03	Trương Đức Cường					0	0%	Chồng Husband
7.04	Trương Quỳnh Trang					0	0%	Con đẻ Daughter
7.05	Trương Tấn Dũng					0	0%	Con đẻ Son
7.06	Bùi Trung Thủy					0	0%	Chị ruột Sister
7.07	Bùi Thị Trường Thi					0	0%	Em ruột Sister
7.08	Bùi Mạnh Tùng					0	0%	Em ruột Brother
7.09	Bùi Minh Trị					0	0%	Em ruột Brother

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
7.10	Nguyễn Minh Đồng					0	0%	Anh rể Brother in law
7.11	Phạm Văn Cát					0	0%	Em rể Brother in law
7.12	Trần Thuỳ Dương					0	0%	Em dâu Sister in law
7.13	Nguyễn Thị Kim Oanh					0	0%	Em dâu Sister in law
7.14	Tổng Viết Nam					0	0%	Con rể Son in law
8	Vũ Ngọc Minh		Thành BKS, Phụ trách kiểm toán nội bộ Công ty Supervisor, In charge of the Company's Internal Audit		Số 8 ngách 75/14 Phố Vĩnh Phúc, Phường Ngọc Hà, TP.Hà Nội No. 8, Alley 75/14, Vinh Phuc Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi	0	0%	Bổ nhiệm/Appointed 28/04/2025

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
8.01	Vũ Văn Tuấn					0	0%	Bố đẻ <i>Father</i>
8.02	Trần Thị Minh Ngọc					0	0%	Mẹ đẻ <i>Mother</i>
8.03	Trần Duy Hà					0	0%	Bố vợ <i>Father in law</i>
8.04	Nguyễn Bích Nga					0	0%	Mẹ vợ <i>Mother in law</i>
8.05	Trần Bích Hạnh					0	0%	Vợ <i>Wife</i>
8.06	Vũ Bảo Lan					0	0%	Con đẻ <i>Daughter</i>
8.07	Vũ Bảo Hân					0	0%	Con đẻ <i>Daughter</i> (Còn nhỏ/Children)

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
8.08	Vũ Kim Anh					0	0%	Chị ruột Sister
8.09	Nguyễn Mạnh Tuấn					0	0%	Anh rể Brother in law
9	Nguyễn Thùy Dương		Phó Giám đốc Deputy Director			6.000	0,05%	
9.01	Nguyễn Tiến Dân					0	0%	Bố đẻ Father
9.02	Nhâm Thu Lan					0	0%	Mẹ đẻ Mother
9.03	Vũ Văn Thắng					0	0%	Bố vợ Father in law
9.04	Nguyễn Thị Thanh					0	0%	Mẹ vợ Mother in law

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
9.05	Vũ Thị Trà My					0	0%	Vợ Wife
9.06	Nguyễn Ngọc Khánh Linh					0	0%	Con đẻ Daughter
9.07	Nguyễn Ngọc Thảo Linh					0	0%	Con đẻ Daughter
9.08	Nguyễn Tiến Minh Quang					0	0%	Con đẻ Son (Còn nhỏ/ Children)
9.09	Nguyễn Vũ Thùy An					0	0%	Con đẻ Daughter (Còn nhỏ/ Children)
9.10	Nguyễn Tiến Hong Dương					0	0%	Em ruột Brother
10	Nguyễn Thị Quỳnh Ngân		Kế toán trưởng			16.500	0,15%	

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
			<i>Chief Accountant</i>					
10.01	Hoàng Thị Ninh					0	0%	Mẹ chồng <i>Mother in law</i>
10.02	Phạm Hoàng Sơn					0	0%	Chồng <i>Husband</i>
10.03	Phạm Nguyễn Hoàng					0	0%	Con đẻ <i>Son</i>
10.04	Phạm Ngân An					0	0%	Con đẻ <i>Daughter</i>
10.05	Nguyễn Quang Minh					0	0%	Anh ruột <i>Brother</i>
10.06	Nguyễn Quang Hung					2.600	0,02%	Em ruột <i>Brother</i>

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
10.07	Nguyễn Quang Hưng					0	0%	Em ruột Brother
10.08	Bùi Thị Hiền					0	0%	Chị dâu Sister in law
10.09	Nguyễn Thị Thu Hương					0	0%	Em dâu Sister in law
11	Phạm Mai Lan		Thư ký – Người quản trị Công ty Secretary – Person in charge of corporate governance			13.441	0,12%	
11.01	Phạm Ngọc Can					0	0%	Bố đẻ Father
11.02	Nguyễn Thị Hồng					0	0%	Mẹ chồng Mother in law

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
11.03	Trương Nam Sơn					0	0%	Chồng Husband
11.04	Trương Quang Hiếu					1300	0.012%	Con đẻ Son
11.05	Trương Ngân Giang					0	0%	Con đẻ Daughter
11.06	Phạm Thị Mai Anh					0	0%	Chị ruột Sister
11.07	Phạm Ngọc Thái Hòa					0	0%	Em ruột Brother
11.08	Ngô Ngọc Giã					0	0%	Anh rể Brother in law
11.09	Nguyễn Đức Thắng					0	0%	Em rể Brother in law
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam National Coal and Mineral Industries</i>					6.095.348	55,41%	Công ty mẹ <i>Parent Company</i>

STT No.	Họ tên Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any)	Số CCCD /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID card No./Passport No., date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú Note
	Holding Corporation Limited (VINACOMIN)							

PHỤ LỤC/APPENDIX 5

Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/ *Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company*

(Kèm theo Báo cáo số/Attached Report No. 1180/BC-CLM ngày/dated 30/7/2026)

STT No.	Người thực hiện giao dịch <i>Transaction executor</i>	Quan hệ với người nội bộ <i>Relationship with internal persons</i>	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ <i>Number of shares owned at the beginning of the period</i>		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of shares owned at the end of the period</i>		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) <i>Reasons for increasing, decreasing (buying, selling, converting, rewarding, etc.)</i>
			Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ Percentage	Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ Percentage	
1	Trương Quang Hiếu <i>Truong Quang Hieu</i>	Con đẻ bà Phạm Mai Lan - Thư ký Công ty <i>Son of Mrs. Pham Mai Lan – Secretary</i>	800	0,007%	1300	0,012%	Mua/Buy

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CORPORATE GOVERNANCE DISCLOSURE FORM**

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2026

Reporting period: first 6 months of 2026

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Ha Noi Stock Exchange

STT/No.		Câu hỏi/Question	Phản trả lời/Answer
1	Thông tin chung/General Information	Mã chứng khoán/Securities code	CLM
2		Tỷ lệ sở hữu của cổ đông Nhà nước/Shareholding proportion of State shareholder (%)	0%
3		Mô hình công ty (1 hoặc 2) Company model (1 OR 2) 1: Theo Điểm a Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020 1: According to Point a Item 1, Article 137, Law on Enterprise 2020 2: Theo Điểm b Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020 2: According to point b Item 1 Article 137, Law on Enterprise 2020	1
4		Số lượng người đại diện theo pháp luật của công ty?/Number of legal representatives?	1
5		Điều lệ đã sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp 2020 (Có/Không)? Company Charter built in accordance with the Enterprise Law 2020 (Yes/No)?	Có/Yes
6		Công ty có Quy chế nội bộ về quản trị công ty theo Luật Doanh nghiệp 2020 và	Có/Yes

STT/No.		Câu hỏi/Question	Phần trả lời/Answer
		Nghị định 155/2020/NĐ-CP <i>The company has internal regulations on corporate governance in accordance with the Enterprise Law 2020 and Decree 155/2020/NĐ-CP</i>	
7	Đại hội đồng cổ đông/The General Meeting of Shareholders	Ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên/ Bất thường <i>Date of Annual/ Extraordinary General Meeting of Shareholder (if any)</i>	24/04/2026
8		Ngày đăng tải tài liệu Đại hội đồng cổ đông trong kỳ báo cáo <i>Publishing date of materials for General Meeting of Shareholders</i>	26/03/2026
9		Ngày công bố Nghị quyết và Biên bản Đại hội đồng cổ đông <i>Release date of The Resolution And Minutes of General Meeting of Shareholders</i>	24/04/2026
10		Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành công ở lần thứ mấy (1/2/3) <i>General Meeting of Shareholders was successfully at (1st/ 2nd / 3rd)</i>	1
11		Công ty có bị khiếu kiện về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông không? (Có/Không) <i>Is there any complaint, litigation related to the General Meeting of Shareholders ? (Yes/No)</i>	Không/No
12		Số lần bị Sở giao dịch chứng khoán nhắc nhở, lưu ý liên quan đến việc tổ chức và công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông <i>Number of reminders and warnings from the Stock Exchange regarding the organization and information disclosure of General Meeting of Shareholders</i>	0
13		Số lần bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhắc nhở, lưu ý liên quan đến việc tổ chức và công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông <i>Number of reminders and warnings from the State Securities Commission regarding the organization and information disclosure of General</i>	0

STT/No.		Câu hỏi/Question	Phản trả lời/Answer
		<i>Meeting of Shareholders</i>	
14	Hội đồng quản trị/Board of Directors	Số lượng Thành viên Hội đồng quản trị/ <i>Number of BOD members</i>	5
15		Số lượng Thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ <i>Number of independent BOD members</i>	1
16		Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm Tổng giám đốc/Giám đốc (Có/Không)/ <i>Does the Chairman of the BOD concurrently hold the Chief Executive Officer/ General Director position ? (Yes/No).</i>	Không/No
17		Số lượng cuộc họp Hội đồng quản trị/ <i>Number of BOD meetings</i>	13
18		Tiêu ban trực thuộc Hội đồng quản trị (Có/Không)/ <i>Does the company establish sub-boards under the BOD ? (Yes/No)</i>	Không/No
19		Tên các tiêu ban trực thuộc Hội đồng quản trị/ <i>Name of sub-boards directly under the BOD?</i>	Không/No
20		Công ty có Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phụ trách vấn đề lương thưởng, nhân sự (Có/Không)/ <i>Is any independent BOD members in charge of remuneration or personel policy? (Yes/No)</i>	Không/No
21		Công ty có bổ nhiệm người phụ trách Quản trị công ty/ <i>Does the company appoint a person in charge of corporate governance?</i>	Có/Yes
22		Trưởng BKS có làm việc chuyên trách tại công ty không?/ <i>Is the Head of the Supervisory Board full-time contracted at the company ?</i>	Không/No
23	Ban kiểm soát/Supervisory Board	Số lượng TV Ban Kiểm soát/ <i>No. of member of Supervisory Board</i>	3
24		Số lượng kiểm soát viên là người liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc/Tổng Giám đốc và người quản lý khác (liệt kê tên của kiểm soát viên là người liên quan, nếu có) <i>Number of Supervisory Board's Member is related person of BOD members, CEO/ General Director and other managers</i>	Không/No

STT/No.		Câu hỏi/Question	Phản trả lời/Answer
		(detailed list, if any)	
25		Số lượng kiểm soát viên nắm giữ chức vụ quản lý (liệt kê danh sách và chức vụ, nếu có) <i>Number of Supervisory Board's Member holding a managerial position? (detailed list, if any)</i>	Không/No
26		Số lượng kiểm soát viên là người trong bộ phận kế toán tài chính hay nhân viên công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán cho công ty trong vòng 3 năm trước khi được bầu vào BKS (Có/Không) <i>Number of Supervisory Board's Member worked in the financial and accounting department or as the auditor for the company in the last 3 years prior to the date of appointment ? (Yes/No)</i>	Không/No
27		Số lượng cuộc họp Ban kiểm soát/ <i>Number of meetings of Supervisory Board</i>	3
28		Công ty có Ủy ban kiểm toán không (Có/Không)/ <i>Does Company have Internal Audit Committee? (Yes/No)</i>	Không/No
29		Ủy ban kiểm toán trực thuộc bộ phận HĐQT?/ <i>Is Internal Audit Committee under the Board of Directors ?</i>	Không/No
30		Số lượng thành viên Ủy ban kiểm toán/ <i>Number of Internal Audit Committee members</i>	Không/No
		Số lượng cuộc họp của Ủy ban kiểm toán/ <i>Number of Internal Audit Committee meetings</i>	Không/No
31	Vấn đề khác/Others issues	Website công ty cung cấp đầy đủ thông tin cho cổ đông theo quy định? (Có/Không) <i>Does the Company's website provide sufficient information to shareholders as stipulated ? (Yes/No)</i>	Có/Yes
32		Công ty trả cổ tức trong vòng 6 tháng từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên (Có/Không) <i>Dividend is paid within 6 months after the Annual General Meeting of Shareholders ? (Yes/No)</i>	Có/Yes

STT/No.		Câu hỏi/Question	Phản trả lời/Answer
33		Công ty có bị Sở giao dịch chứng khoán hoặc Ủy ban chứng khoán Nhà nước nhắc nhở, lưu ý về giao dịch với các bên liên quan không? (Có/Không) <i>Does the Stock Exchange or the State Securities Commission warn, remind the company on transaction with related parties ? (Yes/No)</i>	Không/No

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ✓

LEGAL REPRESENTATIVE

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

DIRECTOR



Phạm Minh